

Số: 20/BC-THCSSH

Hòa Hậu, ngày 30 tháng 06 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GD&ĐT)

### I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên trường: Trường THCS xã Hòa Hậu

2. Địa chỉ: Thôn 1 - Hòa Hậu – Lý Nhân – Hà Nam

3. Loại hình: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

**Sứ mạng:** Tạo dựng một môi trường giáo dục an toàn – thân thiện – năng động và sáng tạo để học sinh được phát huy tối đa khả năng của bản thân từ đó đáp ứng được mong mỏi của phụ huynh và yêu cầu đổi mới ngày càng cao của xã hội.

- Tạo ra các thể hệ học sinh năng động, phát triển toàn diện đức – trí – thể – mỹ. Coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức với phương châm “ Thành người trước khi thành tài “

- Nâng cao chất lượng văn hóa đại trà và mũi nhọn, tạo điều kiện để mỗi học sinh có cơ hội phát triển năng lực tiềm ẩn và tư duy sáng tạo, nhạy bén trong cuộc sống, biết nắm bắt cơ hội để tỏa sáng và thành công.

- Ứng dụng tư duy giáo dục hiện đại trên nền tảng giáo dục truyền thống. Phấn đấu xây dựng Trường học hạnh phúc, tiên phong, đổi mới, và sáng tạo.

#### Tầm nhìn:

Đến năm 2026: - Ổn định và phát triển, đáp ứng mong mỏi của phụ huynh, nhân dân và chính quyền địa phương.

- Đạt trường Chuẩn quốc gia giai đoạn 2.

Đến năm 2027:

- Hội nhập nhanh, phát triển về quy mô và chất lượng để góp phần đóng góp vào thành tích của ngành GD-ĐT

- Khẳng định được vị trí và thương hiệu của nhà trường, là điểm đến tin cậy của phụ huynh, là ngôi trường hạnh phúc của tập thể CB- GV- NV và học sinh.

Đến năm 2030:

Vươn tới tầm cao mới, đáp ứng được yêu cầu đổi mới ngày càng cao của xã hội.

#### Hệ thống giá trị cốt lõi.

Được thể hiện trên hệ thống logo, khẩu hiệu của nhà trường.

a. Đối với các thầy cô.

- Xây dựng trường học văn hóa, hạnh phúc để mỗi ngày đến trường là một niềm vui.

- Xây dựng hình ảnh nhà giáo mẫu mực, là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo.

- Biết khơi nguồn ước mơ và thắp sáng những tiềm năng của học trò.

b. Đối với học trò.

- Phấn đấu cho mục đích học tập: “ Học để biết – học để làm – học để cùng chung sống – học để làm người”

- Có phương pháp học tập: trải nghiệm, chủ động, sáng tạo.

- Biết đoàn kết, sống trách nhiệm, yêu thương.

c. Các phẩm chất của công dân toàn cầu học sinh nhà trường hướng đến:

Ham hiểu biết; giàu kiến thức; có phương pháp tư duy khoa học; có kỹ năng giao tiếp, ứng xử; có tinh thần cởi mở; có tính kỉ luật; biết cách cân bằng cuộc sống; biết quan tâm đến bản thân, gia đình và cộng đồng.

### **5. Quá trình hình thành và phát triển của Trường THCS xã Hòa Hậu**

Trường THCS Hòa Hậu tiền thân là trường cấp 2 Nhân Hậu thành lập từ năm 1958, tới năm 2019 sáp nhập với trường THCS Nhân Hòa trên cùng địa bàn xã thành trường THCS xã Hòa Hậu. Nhà trường có truyền thống dạy tốt – học tốt. Là một trong những đơn vị đầu tiên của tỉnh Hà Nam được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia (*công nhận từ tháng 7/2003*), tháng 4/2021 nhà trường tiếp tục được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Nhà trường đã được tặng thưởng 3 Huân chương Lao động hạng Ba (1973; 2003; 2014),

### **6. Thông tin người đại diện theo pháp luật**

Hiệu trưởng: Trần Duy Trung

Điện thoại: 0966881868

### **7. Tổ chức bộ máy**

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường THCS xã Hòa Hậu; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên, quản lý chuyên môn, phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên, thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỉ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên và học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường, thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng và nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công  
 - Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động XH.  
 - Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật  
 - Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường THCS xã Hòa Hậu:

- 01 Hội đồng trường với 11 thành viên
- 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng
- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: có 01 chi bộ gồm 38 đảng viên

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường

<b>T</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Thư điện tử</b>
	Trần Duy Trung	Hiệu trưởng	0966 881868	
	Trần Hữu Thân	Phó Hiệu trưởng	0943 687113	



	thư													
2	Nhân viên kế toán	1			1									
5	Nhân viên thư viện	1				1								

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	26	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		26
1	Phòng học kiên cố		26
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		7
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học		26/26
8	Bình quân học sinh/lớp		40.8
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		01
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>		5.990
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>		2.600
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )		1.248
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )		635
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )		140
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )		25
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		8
1.1	Khối lớp 6		2
1.2	Khối lớp 7		2

1.3	Khối lớp 8		2
1.4	Khối lớp 9		2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý		100
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>		41 bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		
1	Ti vi		4
2	Cát xét		4
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		7
5	Thiết bị khác...		
6	.....		

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		
1	Ti vi		28
2	Cát xét		8
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		7
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh</b>	0		

	<b>bán trú</b>			
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0		

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	x	x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 32/2011/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	X	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	X	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	X	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	X	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	X	

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Nhà trường đã được công nhận đạt kiểm định chất lượng Cấp độ 3 theo Quyết định số 113/QĐ-SGDĐT ngày 02/4/2021 của Giám đốc Sở giáo dục Hà Nam và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định 540/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh Hà Nam.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường được nâng lên.

- Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền và tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên về công tác kiểm định chất lượng và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia. Tổ chức quán triệt và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT về công tác kiểm định chất lượng tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

- Chuẩn bị tốt các điều kiện để tiếp tục tiến hành thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các tổ chuyên môn, các đoàn thể trong việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đã được xây dựng trong báo cáo đánh giá.

- Làm tốt công tác tham mưu với cấp uỷ, chính quyền địa phương để có những giải pháp hiệu quả trong việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng giáo dục.

- Căn cứ các văn bản pháp quy hiện hành, các văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT, UBND xã Nam Lý và tình hình thực tế xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài đảm bảo yêu cầu khoa học, thực tiễn và có tính khả thi cao.

- Rà soát từng tiêu chí về việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng, nhất là các tiêu chí còn điểm yếu. Tìm nguyên nhân, các giải pháp, xây dựng kế hoạch cải tiến trong năm học.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Trường THCS xã Hòa Hậu đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ GD&ĐT quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém cũng được quan tâm đúng mức.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp của BGDDT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hàng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều tăng về số lượng và chất lượng.

- Kết quả tuyển sinh lớp 6 năm học 2025-2026: 6 lớp/ 248 học sinh

- Chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

\* Đối với lớp 6,7,8,9

+ Kết quả rèn luyện

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	1.052	248	283	283	238
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	919 (87.36%)	208 (83.87%)	246 (86.93%)	236 (83.39%)	229 (96.22%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	121 (11.5%)	38 (15.32%)	32 (22.31%)	42 (14.84%)	9 (3.78%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1.14%)	2 (0.81%)	5 (1.77%)	5 (1.77%)	0 (0.00%)

4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 ( 0.00%)	0 ( 0.00%)	0 ( 0.00%)	0 ( 0.00%)	0 ( 0.00%)
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	1.052	248	283	283	238
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	143 (13.59%)	35 (14.11%)	28 (9.89%)	44 (15.5%)	36 (15.13%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	405 (38.4%)	103 (41.53%)	102 (36.0%)	119 (42.05%)	81 (34.03%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	491 (46.67%)	106 (42.74%)	149 (52.65%)	115 (40.64%)	121 (50.84%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 ( 1.33%)	4 ( 1.61%)	4 ( 1.4%)	5 ( 1.77%)	0 ( 0.00%)
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	1.052	248	283	283	238
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1.052 ( 100%)	248 ( 100%)	283 ( 100%)	283 ( 100%)	238 ( 100%)
a	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	9	4 (1.42%)	2 (0.70%)	3 (1.23%)	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	186	33 (11.74%)	45 (15.79%)	46 (18.85%)	62 (28.57%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	161	24	29	56	52
1	Cấp huyện	129	24	27	38	40

2	Cấp tỉnh/thành phố	22	0	2	11	9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	10	0	0	7	3
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	217				217
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	238 (100%)				238 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35 (14.7%)				35 (14.7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	81 (34%)				81 (34%)
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	122 (51.3%)				122 (51.3%)
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	519/1052	126/248	146/283	139/283	114/238
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>					

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

Thực hiện quy chế công khai theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 21; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
<b>A</b>	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
<b>I</b>	Số thu phí, lệ phí			
<b>1</b>	Lệ phí			
<b>2</b>	Phí			
<b>II</b>	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
<b>1</b>	Chi sự nghiệp			
<b>2</b>	Chi quản lý hành chính			
<b>III</b>	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
<b>1</b>	Lệ phí			
<b>2</b>	Phí			
<b>B</b>	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.811.795.000	7.811.795.000	
<b>I</b>	Nguồn ngân sách trong nước	7.811.795.000	7.811.795.000	

1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.811.795.000	7.811.795.000	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.552.139.000	7.552.139.000	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	259.656.000	259.656.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

**Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2024**

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	384.983.477	
3	Số dư tiền gửi tại ngân hàng	Đồng	0	

**2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số người	Số tiền (đồng)	Ghi chú
A	Học kỳ 1		17.520.000	
1	Đối tượng được miễn học phí	16	3.520.000	

2	Đối tượng được hưởng chế độ giảm 50% học phí	40	4.400.000	
3	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	16	9.600.000	
<b>B</b>	<b>Học kỳ 2</b>		<b>13.225.000</b>	
1	Đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí	7	1.925.000	
2	Đối tượng được hưởng chế độ giảm 50% học phí	44	6.050.000	
3	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	07	5.250.000	
	<b>Tổng số cả năm học</b>		<b>30.745.000</b>	

### 3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Nội dung	Nội dung chi
<b>I</b>	<b>Năm học 2024-2025</b>				
<b>A</b>	<b>Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí</b>				
1	Dịch vụ vệ sinh (Vệ sinh khu nhà vệ sinh chung)	HS/ tháng	5.000		Thuê 1 người dọn vệ sinh: 2.500.000đ/ người/ tháng + Các chi phí dụng cụ lao động, vật tư hàng hóa phục vụ công tác vệ sinh; tu sửa, thay thế thiết bị vệ sinh
2	Dịch vụ nước uống	HS/ tháng	5.000		Phục vụ nước uống cho học sinh
3	Dịch vụ trông giữ xe đạp	HS/ tháng	5.000		Trả công người trông giữ xe
4	Dạy thêm học kỳ 1 (Học kỳ 2 không dạy thêm, học thêm)	HS/ tiết	6.000	Dạy 1 buổi (4 tiết)/ tháng = 24.000đ/ buổi	Công tác thu, chi theo QĐ số: 31/2012/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh Hà Nam
5	Tiền văn phòng phẩm, in đề, giấy thi, giấy nháp	HS/ năm học	80.000		Chi trả tiền giấy thi, giấy nháp, đề thi cho HS
<b>B</b>	<b>Các khoản thu theo quy định</b>				
1	Học phí	HS/tháng	55.000		Thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam
2	Bảo hiểm Y tế	HS/năm	884.520		

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2024- 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường THCS xã Hòa Hậu./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDĐT (để báo cáo);
- CBQL, GV, NV nhà trường;
- Trang Web trường;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Duy Trung**

NINH BÌNH